

外國人入國工作費用及工資切結書

中、越文版

BẢN CAM KẾT

Về tiền lương và các chi phí của lao động nước ngoài sang Đài Loan làm việc

一、外國人(姓名：_____, 國籍：_____, 護照號碼：_____)確實瞭解本次來臺工作最長可達三年, 期滿得協議在臺由原雇主繼續聘僱或辦理轉換由新雇主接續聘僱。來臺工作應領工資、加班費等如適用勞動基準法, 則依該法規
定辦理; 如不適用則於勞動契約中訂定。

1, Lao động nước ngoài (Họ tên : _____ Quốc tịch : _____ Số hộ chiếu : _____) đã thực sự hiểu rõ việc đến Đài Loan làm việc lần này có thời hạn tối đa là ba năm, khi mãn hạn cần thỏa thuận với chủ thuê xem có được tiếp tục tuyển dụng tại Đài Loan hoặc làm thủ tục chuyển đổi chủ do chủ thuê mới tuyển dụng. Khi đến Đài loan làm việc nếu tiền lương, tiền làm thêm giờ áp dụng theo Luật lao động tiêu chuẩn của Đài Loan thì phải thực hiện theo luật đó; nếu không áp dụng Luật lao động tiêu chuẩn thì phải ghi rõ trong hợp đồng lao động.

二、外國人來臺前在勞工輸出國所發生之全部費用如下：

2, Toàn bộ các khoản chi phí mà lao động nước ngoài phải chi trả tại nước phái cử lao động trước khi sang làm việc tại Đài Loan, như sau :

(一) 仲介費：費用由勞工輸出國訂定及查證。

(1) Phí môi giới: Chi phí do nước xuất khẩu lao động quy định và xác nhận.

(二) 規費及來臺工作所需費用：

(2) Lệ phí và tất cả những chi phí phải chi trả cho việc sang Đài Loan làm việc:

項目 Hạng mục	金額 (勞工輸出國幣值) Số tiền (đồng Việt Nam)	項目 Hạng mục	金額 (勞工輸出國幣值) Số tiền (đồng Việt nam)
合 計 Tổng cộng	勞工輸出國幣值 _____ 元(新臺幣 _____ 元) VNĐ _____ đồng _____ Việt Nam(NT\$ _____ đài tệ)		

三、前點外國人來臺所需費用, 已依照勞工輸出國規定填載。

外國人來臺工作之借貸, 不得由中華民國之雇主及私立就業服務機構代收代付。

以上外國人來臺所需費用及借貸金額, 業經勞工輸出國查證屬實, 且經外國人確認無誤。外國人簽名：_____。

3, Các khoản chi phí mà người lao động nước ngoài sang Đài Loan làm việc phải chi trả được nêu trên, đã được điền theo quy định của nước xuất khẩu lao động. Ngoài ra, khoản vay của người lao động nước ngoài sang Đài Loan làm việc không được do chủ sử dụng và công ty nhân lực (công ty môi giới) của Đài Loan thu và trả giúp. Khoản tiền vay và các chi phí mà người lao động nước ngoài sang Đài Loan làm việc cần phải trả được nêu trên, đã được nước xuất khẩu lao động xác nhận đúng sự thật, và cũng đã được người lao động nước ngoài xác nhận rõ ràng. Người lao động nước ngoài ký tên: _____

四、外國人確實瞭解以下中華民國相關收費規定(法令如有修正, 應依修正後之規定辦理):

4, Lao động nước ngoài thật sự hiểu rõ những chi phí dưới đây là phải nộp theo quy định của Đài Loan (**Nếu pháp lệnh sửa đổi, thì thực hiện theo quy định của pháp lệnh đã sửa đổi**):

(一) 服務費:

4.1. Phí phục vụ:

依照中華民國法令規定, 外國人來臺如有委託中華民國私立就業服務機構辦理就業服務業務, 須簽訂書面契約, 且中華民國私立就業服務機構有提供服務事實, 始得向外國人收取服務費, 至服務費收費標準應依中華民國私立就業服務機構收費項目及金額標準規定辦理。外國人未委託中華民國私立就業服務機構辦理就業服務業務, 該機構不得向外國人收取服務費。

Theo quy định của pháp luật Đài Loan, người lao động nước ngoài sang Đài Loan làm việc có thể ủy thác công ty dịch vụ việc làm tư nhân của Đài Loan xử lý về các dịch vụ việc làm, phải ký hợp đồng bằng văn bản, và công ty dịch vụ việc làm tư nhân của Đài Loan phải thật sự có cung cấp dịch vụ mới được thu phí dịch vụ, còn tiêu chuẩn thu phí dịch vụ thì nên được xử lý theo quy định về các hạng mục và mức thu phí của cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân của Đài Loan. Ngoài ra, nếu người lao động nước ngoài không có ủy thác công ty dịch vụ việc làm tư nhân của Đài Loan xử lý các dịch vụ việc làm, công ty môi giới của Đài Loan không được thu phí dịch vụ với người lao động nước ngoài.

(二) 規費(法令如有修正, 依修正後之規定辦理)及其他費用:

4.2. Lệ phí(**Nếu pháp lệnh sửa đổi, thì thực hiện theo quy định của pháp lệnh đã sửa đổi**) và các chi phí khác theo quy định:

1、全民健康保險費: 每月新臺幣 _____ 元。

4.2.1. Phí bảo hiểm y tế: Mỗi tháng là _____ đài tệ.

2、勞工保險費: 每月新臺幣 _____ 元(依規定僅漁業或勞工人數在五人以上之事業單位須強制參加勞工保險, 五人以下及從事家庭類工作者並未強制參加勞工保險)。

4.2.2. Phí bảo hiểm lao động: Mỗi tháng là _____ đài tệ (Theo quy định, đối với ngành ngư nghiệp và các đơn vị sự nghiệp sử dụng trên 5 lao động đều bắt buộc phải tham gia bảo hiểm lao động, đối với đơn vị sử dụng dưới 5 lao động và lao động làm việc trong gia đình thì không bắt buộc phải tham gia bảo hiểm lao động)。

3、居留證費: 每年新臺幣 _____ 元。

4.2.3. Lệ phí thẻ cư trú: Mỗi năm là _____ đài tệ.

4、所得稅: 一課稅年度居留未滿一百八十三天者, 每月新臺幣 _____ 元; 一課

稅年度居留滿一百八十三天者，每月新臺幣 元。

4.2.4. Thuế thu nhập: Tổng số ngày lưu trú tại Đài Loan trong 1 năm mà chưa đủ 183 ngày, mỗi tháng phải nộp _____ đài tệ; nếu tổng số ngày lưu trú tại Đài Loan đủ 183 ngày trong một năm, mỗi tháng phải nộp _____ đài tệ .

(1) 外國人應依所得稅法相關規定繳納所得稅。

(1) Lao động nước ngoài phải nộp thuế thu nhập theo quy định của Luật thuế.

(2) 家庭類雇主非屬所得稅法所規定之扣繳義務人，不得替外國人扣繳所得稅款。

(2) Theo quy định của Luật thuế thu nhập, chủ sử dụng của lao động làm việc trong gia đình không thuộc đối tượng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp hộ thuế thu nhập cho lao động, do vậy, chủ sử dụng không được phép khấu trừ và nộp hộ thuế thu nhập cho lao động nước ngoài.

(3) 外國人可自行或委任自然人代理申報所得稅；另外國人得以在臺之國內帳戶或國庫支票辦理退稅。

(3) Lao động nước ngoài có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người khác có tư cách pháp nhân khai báo thuế thu nhập; ngoài ra, lao động nước ngoài có thể mở tài khoản ngân hàng tại Đài Loan hoặc séc của kho bạc nhà nước để làm thủ tục hoàn thuế.

5、職工福利金：每月新臺幣 元（外國人適用職工福利金條例者填列）。

4.2.5. Tiền phúc lợi của công nhân viên: Mỗi tháng phải nộp _____ đài tệ (Những lao động nước ngoài phù hợp với điều lệ của khoản tiền phúc lợi mới phải điền).

五、外國人已充分瞭解來臺前與雇主協議約定如下：

5, Lao động nước ngoài trước khi sang Đài Loan làm việc đã hoàn toàn hiểu rõ những thỏa thuận trong hợp đồng với chủ sử dụng về những nội dung sau :

1、每月約定工資為新臺幣 元。

1. Tiền lương mỗi tháng được thỏa thuận là _____ đài tệ .

2、膳宿費：每月新臺幣 元。

2. Tiền ăn ở: Mỗi tháng là _____ đài tệ .

3、外國人受招募來臺機票費：由 ☐ 雇主 ☐ 外國人負擔，新臺幣 元；外國人期滿返國機票費：由 ☐ 雇主 ☐ 外國人負擔，新臺幣 元。

3. Tiền vé máy bay lượt đi (từ Việt Nam đến Đài Loan): Do ☐ Chủ sử dụng lao động, ☐ Lao động nước ngoài chi trả, số tiền là : _____ đài tệ; Tiền vé máy bay lượt về (từ Đài Loan về Việt Nam) khi hết hạn hợp đồng: Do ☐ Chủ sử dụng lao động, ☐ Lao động nước ngoài chi trả, số tiền là : _____ đài tệ.

六、切結者簽署如下：

6, Người cam kết ký tên sau đây :

1、對於本切結書，本人確認無誤。 1, Tôi xin xác nhận nội dung của Bản cam kết này hoàn toàn đúng với sự thực: 外國人簽名： Lao động ký tên：	2、對於本切結書第四點至第五點內容，本人充分知悉並瞭解除法令規定外，不得自外國人工資中扣留任何費用。 2, Tôi đã thực sự hiểu rõ nội dung tại điểm 4 và điểm 5 của Bản cam kết
--	---

護照號碼(務必填寫): Số hộ chiếu (bắt huộc phải ghi) : _____ 日期: ____ 年 ____ 月 ____ 日 Thời gian: Ngày ____ tháng ____ năm ____	này, ngoài những khoản tiền theo quy định của Luật, tôi không được phép tự khấu trừ bất cứ khoản tiền nào khác từ tiền lương của lao động nước ngoài . 中華民國雇主: _____ (簽章) Chủ sử dụng lao động Đài Loan : _____ (ký tên đóng dấu) 負責人或代表人簽章: Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu : _____ 日期: ____ 年 ____ 月 ____ 日 Thời gian : Ngày ____ tháng ____ năm ____
3、對於本切結書第二點至第三點內容，本公司充分知悉並切結遵守收費規定。 3, Công ty chúng tôi đã hoàn toàn hiểu rõ những nội dung quy định tại điểm 2 đến điểm 3 của Bản cam kết này, Công ty xin cam kết thu phí đúng quy định. 認可編號: Số Giấy phép: _____ 外國人力仲介公司(英文): Công ty môi giới Việt Nam (tiếng Anh) : _____ 負責人或代表人簽章: Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu: _____ 日期: ____ 年 ____ 月 ____ 日 Thời gian: Ngày ____ tháng ____ năm ____	4、對於本切結書第三點至第四點內容，本公司充分知悉並切結遵守收費規定。 4, Công ty chúng tôi đã hoàn toàn hiểu rõ nội dung quy định tại điểm 3 và điểm 4 của Bản cam kết này, Công ty chúng tôi xin cam kết thu phí đúng quy định. 許可證號: Số giấy phép : _____ 中華民國私立就業服務機構: Công ty môi giới Đài Loan : _____ 負責人或代表人簽章: Người chịu trách nhiệm hoặc đại diện ký tên đóng dấu : _____ 日期: ____ 年 ____ 月 ____ 日 Thời gian: Ngày ____ tháng ____ năm ____

備註:

Ghi chú:

1. 本切結書經驗證及簽署後至少備置三份正本，一份依據雇主聘僱外國人許可及管理辦法規定由雇主保存，一份送交中華民國地方主管機關辦理入國三日內通報用，一份由外國人留存查核。
1. Bản cam kết này sau khi được chứng nhận và ký kết ít nhất phải được lập thành 3 bản chính, căn cứ theo quy định trong giấy phép tuyển dụng lao động nước ngoài và pháp lệnh về quản lý, thì chủ sử dụng được giữ 1 bản, 1 bản giao cho Cục lao động địa phương Đài Loan - nơi người lao động làm việc - khi đến Cục lao động địa phương làm thủ tục thông báo nhập cảnh khi người lao động nhập cảnh trong vòng 3 ngày, bản còn lại do người lao động giữ.
2. 本切結書約定切結事項不得為不利益於外國人之變更。
2. Những nội dung trong Bản cam kết này không được phép tùy tiện sửa đổi để gây nên những bất lợi cho lao động nước ngoài.

3. 中華民國私立就業服務機構不得接受債權人委託在臺代為收取外國人來臺工作有關之借款，違者依中華民國就業服務法第四十條第一項第五款規定以收取規定標準以外費用論處。
3. Cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân của Đài Loan không được nhận sự ủy thác của bên cho vay để thu hộ khoản vay liên quan với người lao động nước ngoài sang Đài Loan làm việc, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt vì thu phí không đúng quy định, theo quy định của khoản 5 mục 1 điều 40 tại Luật Dịch vụ việc làm.
4. 中華民國私立就業服務機構未受雇主或外國人委託辦理而收取第四點所列費用、經委託辦理收取費用後未代為繳付、或收取超過上開依規定應繳付費用，依中華民國就業服務法第四十條第一項第五款規定以收取規定標準以外費用論處。
4. Nếu công ty môi giới Đài Loan không được sự ủy quyền của chủ sử dụng hoặc người lao động mà thu những khoản phí nêu tại điểm 4 của Bản cam kết này hay được ủy quyền thu hộ những khoản phí trên nhưng lại không nộp hộ hoặc thu quá số tiền đã ghi tại điểm 5 của Bản cam kết này, thì sẽ bị xử lý theo quy định tại khoản 5 mục 1 điều 40 Luật Dịch vụ việc làm về lỗi thu phí vượt quá quy định.
5. 外國人與雇主每月約定工資如有所調整，全民健康保險費、勞工保險費、所得稅及職工福利金之金額，應依調整後每月約定工資按相關規定重新核算。
5. Khi có sự điều chỉnh về mức lương, phí bảo hiểm y tế toàn dân, phí bảo hiểm lao động, thuế thu nhập và khoản tiền phúc lợi của công nhân viên đã được chủ sử dụng và người lao động nước ngoài thỏa thuận trước đây, thì phải căn cứ theo mức điều chỉnh mới tính lại khoản lương và khoản phải nộp hàng tháng.
6. 雇主依勞動契約給付外國人工資時，應記入工資給付方式及外國人應負擔之全民健康保險費、勞工保險費、所得稅或合意約定膳宿費之項目及金額，又雇主除外國人應負擔之項目及金額外，應全額以現金直接給付外國人工資，但以其他方式給付者，應提供相關證明文件，交予外國人收存，並自行保存一份。
6. Khi chủ sử dụng trả tiền lương theo hợp đồng lao động thì phải ghi rõ phương thức chi trả, nội dung số tiền của các khoản mà người lao động phải nộp như: phí bảo hiểm y tế toàn dân, phí bảo hiểm lao động, thuế thu nhập và tiền ăn ở đã thỏa thuận theo hợp đồng. Ngoài những khoản tiền mà người lao động phải chi trả thì chủ sử dụng phải trực tiếp thanh toán toàn bộ khoản tiền còn lại bằng tiền mặt cho người lao động, nếu chi trả theo phương thức khác, thì phải cung cấp chứng từ liên quan, giao cho người lao động giữ 1 bản và chủ sử dụng giữ 1 bản.
7. 外國人力仲介公司或中華民國私立就業服務機構向外國人收取相關就業服務費用，應提供收據，違者將依法論處。
7. Công ty môi giới Việt Nam hoặc công ty môi giới Đài Loan thu các chi phí liên quan của lao động nước ngoài thì bắt buộc phải cung cấp biên lai cho người lao động, nếu vi phạm thì xử phạt theo quy định của luật pháp.
8. 外國人如經轉換雇主，則需與新雇主及中華民國私立就業服務機構重新簽署切結書，惟切結書中涉及外國人來臺前所發生之全部費用及借款部分無須填寫，如外國人於新雇主接續聘僱前尚未繳清國外借款者，原切結書所載債權債務關係仍繼續有效。
8. Nếu lao động nước ngoài chuyển sang làm việc cho chủ sử dụng mới, thì cần phải ký Bản cam kết mới với chủ sử dụng mới và công ty môi giới Đài Loan, nhưng toàn bộ chi phí và khoản vay mà lao động đã ký kết trước khi sang Đài Loan tại Bản cam kết cũ thì không cần ghi lại tại Bản cam kết mới, trường hợp khi lao động nước ngoài chuyển sang chủ sử dụng mới, mà khoản tiền vay tại Việt Nam vẫn chưa hoàn trả hết, thì những khoản nợ có ghi trong Bản cam kết cũ vẫn có hiệu lực để lao động hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền vay.
9. 如外國人力仲介公司或中華民國私立就業服務機構有未依規定收取費用或雇主有未依契約給付工資等情事，外國人得向勞動部提出檢舉，該部受理檢舉後，會予以保密，並保護外國人在臺之工作權益。檢舉專線：
(1) 勞工諮詢申訴專線: 1955
(2) 桃園移工機場服務站: 03-3989002
(3) 高雄移工機場服務站: 07-8036804
9. Nếu Công ty môi giới Việt Nam hoặc công ty môi giới Đài Loan thu phí không đúng quy định hoặc chủ sử dụng không chi trả tiền lương đúng theo hợp đồng đã ký kết, thì người lao động nước ngoài có thể tố giác với Bộ Lao động của Viện hành chính Đài Loan, sau khi Bộ Lao động Đài

Loan xử lý khiếu nại của lao động, nội dung tố giác sẽ được giữ kín để bảo vệ quyền lợi của lao động nước ngoài tại Đài Loan. Các số điện thoại để tố giác :

(1) Đường dây chuyên dùng tư vấn và khiếu nại cho lao động nước ngoài: 1955

(2) Trạm phục vụ lao động nước ngoài tại sân bay Đào Viên : 03-3989002

(3) Trạm phục vụ lao động nước ngoài tại sân bay Cao Hùng : 07-8036804

10. 本切結書如有偽造或填寫不實者，依中華民國相關法令接受處分。

10. Nếu nội dung của Bản cam kết này có sự giả mạo hoặc điền những nội dung không đúng sự thực, thì sẽ bị xử phạt theo pháp lệnh liên quan của Đài Loan.